



CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUẢNG NINH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 36

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Quảng Ninh (sau đây được gọi là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát đã điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đỗ Ngọc Khanh	Chủ tịch HĐQT
Ông Phạm Công Đoàn	Thành viên HĐQT
Ông Bùi Quang Đạo	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 18/10/2021)
Ông Nguyễn Văn Mạnh	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Phú Quân	Thành viên HĐQT

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Hoàng Trọng Tùng	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 18/10/2021)
Ông Bùi Quang Đạo	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 18/10/2021)
Ông Hoàng Trọng Tùng	Phó Tổng Giám đốc thường trực (Miễn nhiệm ngày 18/10/2021)
Ông Đinh Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Quách Đình Phú	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Mạnh	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 18/10/2021)

Kế toán trưởng của Công ty là Ông Nguyễn Tư Thịnh

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Trưởng ban
Ông Đỗ Quang Hưng	Thành viên
Bà Lương Thị Yến	Thành viên

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào sau ngày kết thúc niên độ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính này.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty Tại ngày 31/12/2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Hoàng Trọng Tùng
Tổng Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 21 tháng 03 năm 2022

Số: 132/2022/UHY - BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị, và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cảng Quảng Ninh

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Cảng Quảng Ninh (sau đây gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 21 tháng 03 năm 2022, từ trang 06 đến trang 36 kèm theo, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Quảng Ninh chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cảng Quảng Ninh tại ngày 31/12/2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Cảng Quảng Ninh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán ngày 22/03/2021 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



Nguyễn Minh Long
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0666-2018-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2022

Trần Thanh Tùng
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 4051-2022-112-1

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31/12/2021

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		421.398.561.041	1.118.600.146.435
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	29.513.103.037	23.019.797.657
Tiền	111		29.513.103.037	23.019.797.657
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	170.000.000.000	150.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		170.000.000.000	150.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		175.658.943.276	899.186.690.157
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	43.853.486.887	772.895.237.456
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	129.584.913.000	6.898.309.800
Phải thu ngắn hạn khác	136	10	13.113.662.783	130.839.779.100
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(10.893.119.394)	(11.446.636.199)
Hàng tồn kho	140	8	42.244.360.994	42.245.205.262
Hàng tồn kho	141		42.244.360.994	42.245.205.262
Tài sản ngắn hạn khác	150		3.982.153.734	4.148.453.359
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14	3.377.106.369	3.169.242.119
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	605.047.365	979.211.240
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		624.181.356.568	403.881.014.770
Tài sản cố định	220		183.341.145.646	193.779.874.381
Tài sản cố định hữu hình	221	11	183.290.804.739	193.697.846.802
- Nguyên giá	222		617.745.970.269	602.627.964.375
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(434.455.165.530)	(408.930.117.573)
Tài sản cố định vô hình	227	12	50.340.907	82.027.579
- Nguyên giá	228		4.145.060.000	4.145.060.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.094.719.093)	(4.063.032.421)
Tài sản dở dang dài hạn	240		36.677.611.219	36.249.917.910
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	36.677.611.219	36.249.917.910
Đầu tư tài chính dài hạn	250	15	392.334.560.148	161.924.096.131
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		2.207.213.772	2.207.213.772
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		406.586.442.351	188.644.167.351
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(16.459.095.975)	(28.927.284.992)
Tài sản dài hạn khác	260		11.828.039.555	11.927.126.348
Chi phí trả trước dài hạn	261	14	11.828.039.555	11.927.126.348
TỔNG TÀI SẢN	270		1.045.579.917.609	1.522.481.161.205

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
Tại ngày 31/12/2021

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		112.296.520.019	595.723.434.497
Nợ ngắn hạn	310		112.296.520.019	595.723.434.497
Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	13.135.218.515	409.481.035.742
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	1.716.937.923	939.294.293
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	6.961.371.050	10.701.351.627
Phải trả người lao động	314		41.358.420.769	25.876.600.490
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	538.014.350	282.174.478
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	21	1.695.308.869	2.717.638.841
Phải trả ngắn hạn khác	319	20	40.632.196.074	140.041.599.610
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.259.052.469	5.683.739.416
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		933.283.397.590	926.757.726.708
Vốn chủ sở hữu	410	22	933.283.397.590	926.757.726.708
Vốn góp của chủ sở hữu	411		750.499.360.000	750.499.360.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		750.499.360.000	750.499.360.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		87.099.700.000	87.099.700.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		95.684.337.590	89.158.666.708
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		4.908.730.708	21.040.034.261
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		90.775.606.882	68.118.632.447
TỔNG NGUỒN VỐN	440		1.045.579.917.609	1.522.481.161.205

Quảng Ninh, ngày 21 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Vũ Mạnh Duy

Nguyễn Tư Thịnh



Hoàng Trọng Tùng

Mẫu số B02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	847.510.788.937	1.564.160.714.495
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		847.510.788.937	1.564.160.714.495
Giá vốn hàng bán	11	24	711.005.567.700	1.441.510.558.944
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		136.505.221.237	122.650.155.551
Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	48.482.176.637	116.565.568.695
Chi phí tài chính	22	26	10.092.965.495	103.095.624.570
Chi phí bán hàng	25		-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	67.878.994.652	64.586.876.152
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		107.015.437.727	71.533.223.524
Thu nhập khác	31	28	14.131.477.045	21.168.835.802
Chi phí khác	32	29	5.752.669.502	6.481.161.747
Lợi nhuận khác	40		8.378.807.543	14.687.674.055
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		115.394.245.270	86.220.897.579
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	24.618.638.388	18.102.265.132
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		90.775.606.882	68.118.632.447
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	1.210	1.166
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	33	1.210	1.166

Quảng Ninh, ngày 21 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Vũ Mạnh Duy

Nguyễn Tư Thịnh



Hoàng Trọng Tùng

Mẫu số B03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

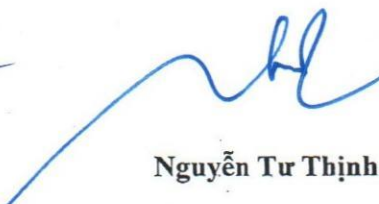
Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		1.605.251.343.287	2.557.662.722.304
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2		(1.120.261.334.768)	(3.431.331.856.245)
Tiền chi trả cho người lao động	3		(111.741.038.185)	(97.215.151.630)
Tiền lãi vay đã trả	4		-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5		(29.397.672.554)	(15.700.000.000)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		174.301.297.773	31.902.463.055
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(191.644.272.565)	(109.967.795.534)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		326.508.322.988	(1.064.649.618.050)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(17.188.197.614)	(4.356.060.000)
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(160.000.000.000)	(175.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		140.000.000.000	956.399.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(217.942.275.000)	-
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		10.298.105.813	24.838.041.376
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(244.832.366.801)	801.880.981.376
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	337.498.900.000
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(75.039.481.828)	(80.129.866.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(75.039.481.828)	257.369.033.200
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		6.636.474.359	(5.399.603.474)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4	23.019.797.657	28.462.181.233
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(143.168.979)	(42.780.102)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4	29.513.103.037	23.019.797.657

Người lập biểu



Vũ Mạnh Duy

Kế toán trưởng



Nguyễn Tư Thịnh

Quảng Ninh, ngày 21 tháng 03 năm 2022

Tổng Giám đốc



Hoàng Trọng Tùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B09-DN

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Cảng Quảng Ninh, tiền thân là Công ty TNHH một thành viên Cảng Quảng Ninh (sau đây được gọi là “Công ty”), được chuyển thành Công ty Cổ phần theo đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 22 tháng 08 năm 2014. Công ty đang hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ năm ngày 27/10/2021, Công ty Cổ phần, Mã số doanh nghiệp 5700100231.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần thay đổi lần thứ năm ngày 27/10/2021, vốn điều lệ của Công ty là 750.499.360.000 VND, được chia thành 75.049.936 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Kinh doanh nông sản;
- Bốc xếp hàng hóa: xếp dỡ, bảo quản hàng hóa; chuyển tải hàng hóa tại khu vực cảng (không bao gồm ngành bốc xếp hàng hóa cảng hàng không);
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh (Chi tiết: đại lý bán lẻ xăng dầu);
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa: kinh doanh dịch vụ kho bãi (trừ kinh doanh bất động sản);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; vận tải hành khách đường thủy nội địa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy: dịch vụ hàng hải;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải: giao nhận hàng hóa; kinh doanh dịch vụ logistics (không bao gồm hoạt động dịch vụ hỗ trợ cho vận tải hàng không);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

1.3 CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty chủ yếu được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

1.4 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Công ty có trụ sở tại Số 1, đường Cái Lân, phường Bãi Cháy, Tp. Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

Tại ngày 31/12/2021, Công ty có 698 nhân viên trong đó có 36 nhân viên quản lý (tại ngày 31/12/2020 công ty có 688 nhân viên trong đó có 36 nhân viên quản lý).

1.5 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty Cổ phần Cảng Quảng Ninh đã được kiểm toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam (Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp) và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2021.

2.3 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Riêng chuẩn mực kế toán số 28 – Báo cáo bộ phận chưa được Công ty áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính này.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2 NGOẠI TỆ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong năm tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm tài chính.

Số dư các khoản mục tiền tệ có nguồn gốc ngoại tệ, được phân loại thành tài sản và nợ phải trả, vào ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam lần lượt theo tỷ giá mua vào và bán ra của ngân hàng có tài khoản giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính.

Khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm tài chính theo chuẩn mực kế toán số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3.4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động và không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trích lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính khi các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết có sự suy giảm so với giá gốc thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết có cổ phiếu niêm yết trên thị trường hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc trích lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng được trích lập với mức trích bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá (trừ công ty nhà nước thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.4. CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán từ 1 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc kỳ tài chính;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 06 tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3.5. HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị xác định như sau:

Giá trị nguyên vật liệu, CCDC, hàng hóa: Bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của Công ty như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian sử dụng (năm)</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 27
- Máy móc, thiết bị	05 - 12
- Phương tiện vận tải	06 - 20
- Thiết bị văn phòng	03 - 13

3.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán và kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của Công ty như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian sử dụng (năm)</i>
- Phần mềm	03

3.8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và các chi phí trả trước khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.9 NỢ PHẢI TRẢ

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả từ nhà cung cấp của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán từ 1 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn.
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

3.10 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ tài chính, nhưng chưa được thực hiện vào thời điểm kết thúc năm tài chính. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

3.11 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư ban đầu của Công ty được ghi nhận theo giá trị vốn góp của các bên góp vốn khi được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần. Trong quá trình hoạt động, vốn đầu tư của Công ty được ghi nhận tăng lên theo giá trị vốn góp tăng lên của các cổ đông.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần thay đổi lần thứ năm ngày 27/10/2021 là 750.499.360.000 đồng và được chia thành 75.049.936 cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể chia cho các bên góp vốn sau khi được thông qua bởi Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông tại Cuộc họp cổ đông thường niên. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối dựa trên tỷ lệ góp vốn của từng cổ đông.

3.12 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.12 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Khi kết quả của một giao dịch về cung cấp dịch vụ không thể xác định được chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi.

Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

3.13 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Chi phí tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hóa theo quy định, lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ tài chính và các khoản chi phí tài chính khác.

3.14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Thuế suất thuế GTGT của Công ty đối với các đại lý tàu biển nước ngoài là 0%, các dịch vụ khác là 10%.

Hoạt động kinh doanh thương mại nông sản không phải kê khai, tính và nộp thuế.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp (TNDN):

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021, Công ty áp dụng mức thuế suất 20%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong kỳ, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong kỳ tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành của Việt Nam.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.15 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

3.16 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng Tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mỗi quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó. Theo đó, tất cả các giao dịch và số dư với các bên liên quan phát sinh trong năm 2021 được Công ty trình bày tại các thuyết minh dưới đây.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	128.238.779	83.436.393
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	29.384.864.258	22.936.361.264
Cộng	29.513.103.037	23.019.797.657

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	15.000.000.000	30.000.000.000
- Ngân hàng TMCP SHB Quảng Ninh (1)	15.000.000.000	30.000.000.000
Khác	155.000.000.000	120.000.000.000
- Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T (2)	155.000.000.000	120.000.000.000
Cộng	170.000.000.000	150.000.000.000

(1) Đây là khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng tại Ngân hàng TMCP SHB Quảng Ninh.

(2) Đây là khoản ký gửi vốn vào Công ty cổ phần Tập đoàn T&T ("Tập đoàn T&T") theo hợp đồng hợp tác số 01/2021/TT-CQN ký ngày 26/01/2021 giữa Công ty và Tập đoàn T&T ("Hợp đồng quản lý vốn"), theo đó Công ty ký gửi khoản tiền nhân rồi cho Tập đoàn T&T quản lý. Khi có nhu cầu rút khoản ký gửi Công ty sẽ gửi thông báo cho Tập đoàn T&T và yêu cầu Tập đoàn T&T chuyển khoản rút vốn vào tài khoản của Công ty theo chỉ dẫn của Công ty. Khoản ký gửi vốn được hưởng lãi theo mức lãi suất thỏa thuận thống nhất giữa hai bên.

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	129.584.913.000	6.898.309.800
- Tổng công ty vật tư nông nghiệp - Công ty cổ phần	127.500.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Phát triển khu công nghệ cao Hòa Lạc	-	1.191.000.000
- Công ty TNHH GREIFER MRS	-	2.851.816.000
- Công ty TNHH Tân Quang Minh	620.882.140	620.882.140
- Công ty TNHH Cơ khí đúc Tân Tiến	-	567.000.000
- Các đối tượng khác	1.464.030.860	1.667.611.660
Cộng	129.584.913.000	6.898.309.800

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUẢNG NINH
Số 1, đường Cái Lân, phường Bãi Cháy, Tp. Hạ Long,
tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	43.853.486.887	(10.386.738.174)	772.895.237.456	(10.940.254.979)
- Công ty TNHH sản xuất và thương mại Hà Dương Quảng	6.570.735.947	-	1.849.896.610	-
- Công ty TNHH sản xuất bột mỳ VIMAFLOUR	4.690.527.963	-	-	-
- Công ty cổ phần sản xuất bao bì và xuất nhập khẩu Hà Nội	-	-	87.744.770.076	-
- Công ty cổ phần kinh doanh thương mại Thịnh Phát	-	-	209.649.954.810	-
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủ công Mỹ nghệ	-	-	202.092.758.450	-
- Công ty TNHH đầu tư và phát triển kinh doanh Phát An Lộc	-	-	217.407.041.280	-
- Các đối tượng khác	32.592.222.977	(10.386.738.174)	56.000.712.840	(10.940.254.979)
Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-	-	-
Cộng	43.853.486.887	(10.386.738.174)	772.895.237.456	(10.940.254.979)

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	39.313.897.757	-	40.124.447.316	-
Công cụ, dụng cụ	2.298.498.110	-	2.120.757.946	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	631.965.127	-	-	-
Cộng	42.244.360.994	-	42.245.205.262	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. NỢ XẤU

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
- Công ty CP đầu tư Cừ Long Vinashin	716.847.009	-	716.847.009	-
- Công ty CP Công Nghiệp Nặng Cừ Long	1.185.424.000	-	1.785.424.000	-
- Công ty cổ phần tập đoàn Quang Minh	5.373.413.834	-	5.373.413.834	-
- Công ty TNHH Phúc Quang - Hồng Anh	1.235.254.794	-	1.235.254.794	-
- Cảng Vụ Hàng Hải Quảng Ninh	1.079.569.304	-	1.079.569.304	-
- Các đối tượng khác	1.302.610.453	-	1.295.447.040	39.319.782
Cộng	10.893.119.394	-	11.485.955.981	39.319.782

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	13.113.662.783	-	130.839.779.100	-
- Tạm ứng	703.063.968	-	449.435.588	-
- Phải thu khác	12.410.598.815	-	130.390.343.512	-
+ Công ty cổ phần tập đoàn Quang Minh	506.381.220	(506.381.220)	506.381.220	(506.381.220)
+ Công ty cổ phần sản xuất bao bì và xuất nhập khẩu Hà Nội	-	-	30.157.193.535	-
+ Công ty cổ phần xuất nhập khẩu rau quả I	-	-	31.606.442.882	-
+ Công ty cổ phần kinh doanh thương mại Thịnh Phát	-	-	7.277.423.644	-
+ Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T (lãi Hợp đồng quản lý vốn)	10.052.958.903	-	43.912.876.713	-
+ Các đối tượng khác	1.851.258.692	-	16.930.025.518	-
Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	13.113.662.783	(506.381.220)	130.839.779.100	(506.381.220)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ					
01/01/2021	172.303.478.368	105.449.174.871	323.036.238.663	1.839.072.473	602.627.964.375
- Mua trong năm	-	520.000.000	15.177.616.366	193.053.455	15.890.669.821
- Đầu tư XDCB hoàn thành	119.960.498	-	-	-	119.960.498
- Thanh lý trong năm	(892.624.425)	-	-	-	(892.624.425)
31/12/2021	<u>171.530.814.441</u>	<u>105.969.174.871</u>	<u>338.213.855.029</u>	<u>2.032.125.928</u>	<u>617.745.970.269</u>
HAO MÒN LŨY KẾ					
01/01/2021	(107.813.880.442)	(74.227.597.006)	(225.161.468.678)	(1.727.171.447)	(408.930.117.573)
- Khấu hao trong năm	(5.089.168.789)	(6.431.634.652)	(14.497.667.736)	(57.955.940)	(26.076.427.117)
- Thanh lý trong năm	551.379.160	-	-	-	551.379.160
31/12/2021	<u>(112.351.670.071)</u>	<u>(80.659.231.658)</u>	<u>(239.659.136.414)</u>	<u>(1.785.127.387)</u>	<u>(434.455.165.530)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2021	<u>64.489.597.926</u>	<u>31.221.577.865</u>	<u>97.874.769.985</u>	<u>111.901.026</u>	<u>193.697.846.802</u>
31/12/2021	<u>59.179.144.370</u>	<u>25.309.943.213</u>	<u>98.554.718.615</u>	<u>246.998.541</u>	<u>183.290.804.739</u>

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2021 là: 119.549.184.379 đồng (tại ngày 31/12/2020 là: 116.952.277.298 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
01/01/2021	4.145.060.000	4.145.060.000
31/12/2021	4.145.060.000	4.145.060.000
HAO MÒN LŨY KẾ		
01/01/2021	(4.063.032.421)	(4.063.032.421)
- Khấu hao trong năm	(31.686.672)	(31.686.672)
31/12/2021	(4.094.719.093)	(4.094.719.093)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
01/01/2021	82.027.579	82.027.579
31/12/2021	50.340.907	50.340.907

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2021 là: 4.050.000.000 đồng (tại ngày 31/12/2020 là: 4.050.000.000 đồng).

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Xây dựng cơ bản	35.992.916.561	35.992.916.561
- Dự án kho bãi hàng hóa đôi thượng lưu Bến 1	32.493.489.224	32.493.489.224
- Dự án kho 4200 m ² đôi trong Bến 1	2.298.399.091	2.298.399.091
- Các dự án khác	1.201.028.246	1.201.028.246
Sửa chữa	684.694.658	257.001.349
Cộng	36.677.611.219	36.249.917.910

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Ngắn hạn	3.377.106.369	3.169.242.119
- Bảo hiểm tài sản	784.870.351	816.799.950
- Thuê nhà kho	770.000.000	1.056.720.000
- Chi phí trả trước khác	1.822.236.018	1.295.722.169
Dài hạn	11.828.039.555	11.927.126.348
- Chi phí sửa chữa TSCĐ	488.229.869	1.220.574.665
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	11.339.809.686	10.706.551.683
Cộng	15.205.145.924	15.096.368.467

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2021			01/01/2021		
	Tỷ lệ biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết		2.207.213.772	(2.207.213.772)		2.207.213.772	(2.207.213.772)
+ Công ty Cổ phần Vinalines Đông Bắc	25,53%	2.207.213.772	(2.207.213.772)	25,53%	2.207.213.772	(2.207.213.772)
Đầu tư vào đơn vị khác		406.586.442.351	(14.251.882.203)		188.644.167.351	(26.720.071.220)
+ Tổng Công ty Rau quả - Nông sản	12,25%	374.860.713.000	-	12,23%	156.918.438.000	-
+ Ngân hàng TMCP Hàng Hải	0,01%	1.015.739.351	-	0,01%	1.015.739.351	-
+ Công ty Cổ phần Vinalines Logistic Việt Nam	0,71%	1.000.000.000	-	0,71%	1.000.000.000	(634.700.000)
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân	8,14%	29.709.990.000	(14.251.882.203)	8,14%	29.709.990.000	(26.085.371.220)
Cộng		408.793.656.123	(16.459.095.975)		190.851.381.123	(28.927.284.992)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	13.135.218.515	4.819.366.648	409.481.035.742	409.481.035.742
- Công ty cổ phần Cảng tổng hợp Cái Lân Quảng Ninh	4.441.241.541	4.441.241.541	2.000.002.821	2.000.002.821
- Công ty TNHH Huy Mạnh	3.874.610.326	3.874.610.326	6.329.627.502	6.329.627.502
- Công ty Cổ phần Chipsgood - Vegetexco	-	-	180.510.065.650	180.510.065.650
- Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư TIC Hà Nội	-	-	214.497.085.700	214.497.085.700
- Các đối tượng khác	4.819.366.648	4.819.366.648	14.473.884.392	14.473.884.392
Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	13.135.218.515	4.819.366.648	409.481.035.742	409.481.035.742

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn	1.716.937.923	939.294.293
- Công Ty Cổ Phần Công Nghệ Sinh học Tân Việt	465.017.640	6.027.152
- Công ty TNHH MTV siêu vận Nhật Quang	349.075.456	-
- Công ty cổ phần đầu tư Cảng Cái Lân	495.010.621	-
- Công ty TNHH CARGILL Việt Nam	-	616.509.374
- PDA SHIPPING EXPENSES	-	186.404.994
- Các đối tượng khác	407.834.206	130.352.773
Dài hạn	-	-
Cộng	1.716.937.923	939.294.293

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn	538.014.350	282.174.478
- Khám sức khỏe định kỳ năm 2021	469.331.400	-
- Chi phí tư vấn phát hành vốn	-	55.000.000
- Các khoản trích trước khác	68.682.950	227.174.478
Dài hạn	-	-
Cộng	538.014.350	282.174.478

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn	40.632.196.074	140.041.599.610
- Kinh phí công đoàn	74.015.217	70.909.354
- Phải trả về cổ tức	18.369.746	7.915.574
- Cục hàng hải Việt Nam	37.416.435.647	25.563.839.244
- Công ty Cổ phần Chipsgood - Vegetexco	-	24.206.168.206
- Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Rau Quả	-	13.332.018.570
- Công ty TNHH VI NA HANIMEXCO	-	18.475.720.068
- Công ty cổ phần Cảng rau quả	-	16.249.847.458
- Công ty cổ phần thương mại và đầu tư TIC Hà Nội	-	32.382.193.177
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.123.375.464	9.752.987.959
Dài hạn	-	-
Cộng	40.632.196.074	140.041.599.610

Phải trả khác là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số 34.1

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Ngắn hạn	1.695.308.869	2.717.638.841
- Doanh thu nhận trước từ hoạt động cho thuê kho bãi	1.695.308.869	2.717.638.841
Dài hạn	-	-
Cộng	1.695.308.869	2.717.638.841

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
01/01/2020	500.499.360.000	-	109.319.931.861	609.819.291.861
- Tăng vốn trong năm	250.000.000.000	87.099.700.000	-	337.099.700.000
- Lãi trong năm	-	-	68.118.632.447	68.118.632.447
- Giảm khác	-	-	(88.279.897.600)	(88.279.897.600)
31/12/2020	750.499.360.000	87.099.700.000	89.158.666.708	926.757.726.708
01/01/2021	750.499.360.000	87.099.700.000	89.158.666.708	926.757.726.708
- Lãi trong năm nay	-	-	90.775.606.882	90.775.606.882
- Phân phối lợi nhuận (1)	-	-	(84.249.936.000)	(84.249.936.000)
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(9.200.000.000)	(9.200.000.000)
+ Chia cổ tức	-	-	(75.049.936.000)	(75.049.936.000)
31/12/2021	750.499.360.000	87.099.700.000	95.684.337.590	933.283.397.590

(1) Công ty đã thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2020 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Cảng Quảng Ninh số 01/2021/NQ-DHDCD ngày 17/7/2021.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22 VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

22.2 CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T	711.694.350.000	737.694.350.000
- Các đối tượng khác	38.805.010.000	12.805.010.000
Cộng	750.499.360.000	750.499.360.000

22.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, CHIA LỢI NHUẬN

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	750.499.360.000	750.499.360.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	750.499.360.000	750.499.360.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	75.049.936.000	80.079.897.600

22.4 CỔ PHIẾU

	31/12/2021	01/01/2021
	CP	CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	75.049.936	75.049.936
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	75.049.936	75.049.936
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	75.049.936	75.049.936
+ Cổ phiếu phổ thông	75.049.936	75.049.936
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
- Kinh doanh hàng hóa nông sản	376.510.332.040	1.151.509.696.340
- Phí bốc xếp	318.311.507.423	267.689.739.949
- Phí cầu bến	46.982.704.762	37.457.765.591
- Tiền hàng hóa qua cảng	13.766.757.678	16.192.693.034
- Tiền vận chuyển hàng	31.448.613.114	29.859.686.955
- Lưu kho, bãi	22.956.143.902	24.031.721.812
- Các dịch vụ khác	37.534.730.018	37.419.410.814
Cộng	847.510.788.937	1.564.160.714.495

Doanh thu với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh 34.1

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
- Giá vốn hàng hóa nông sản	376.443.065.660	1.150.746.093.820
- Chi phí nhân công	99.178.453.374	82.263.519.532
- Chi phí bốc xếp, lai dắt	81.169.388.583	72.975.860.914
- Chi phí thuê cơ sở hạ tầng	58.643.288.256	46.951.597.239
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	25.789.244.868	25.059.205.700
- Chi phí nguyên liệu, nhiên liệu	23.114.729.849	16.548.875.048
- Chi phí điện nước	6.342.792.267	6.753.647.351
- Chi phí sửa chữa	12.973.861.968	12.356.323.372
- Chi phí khác	27.350.742.875	30.436.041.770
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(2.580.605.802)
Cộng	711.005.567.700	1.441.510.558.944

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
- Lãi tiền gửi, Tiền cho vay	10.797.328.622	10.132.527.910
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	30.000.000	70.000.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá	34.928.757	10.804.468
- Lãi trả chậm	37.619.919.258	106.350.899.794
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	1.336.523
Cộng	48.482.176.637	116.565.568.695

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	234.673.293	102.184.827
- Chi phí trả chậm	20.271.496.182	103.257.018.294
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư	(10.413.203.980)	(263.578.551)
Cộng	10.092.965.495	103.095.624.570

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
<i>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp</i>	<i>68.432.511.457</i>	<i>64.965.033.593</i>
- Chi phí nguyên vật liệu	2.093.478.842	2.031.325.316
- Chi phí nhân viên quản lý	47.460.645.877	42.710.048.993
- Chi phí khấu hao Tài sản cố định	318.868.921	271.593.346
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.273.852.919	12.824.593.532
- Chi phí bằng tiền khác	7.285.664.898	7.127.472.406
<i>Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp</i>	<i>(553.516.805)</i>	<i>(378.157.441)</i>
- Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(553.516.805)	(378.157.441)
Cộng	67.878.994.652	64.586.876.152

28. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
- Thương làm tàu nhanh	13.799.605.800	11.546.421.386
- Thu tiền phạt vi phạm	298.779.759	9.026.854.250
- Các khoản khác	33.091.486	595.560.166
Cộng	14.131.477.045	21.168.835.802

29. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
- Các khoản phạt thuế, phạt vi phạm hành chính	298.583.447	66.497
- Xử lý công nợ tạm ứng	-	1.126.938.480
- Tiền phạt, bồi thường	138.073.218	759.127.726
- Dịch vụ Tư vấn pháp lý	-	3.600.000.000
- Chi phí tài trợ công trình nhà bảo tàng Tổng cục II	4.841.240.000	-
- Các khoản chi phí khác	474.772.837	995.029.044
Cộng	5.752.669.502	6.481.161.747

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
- Chi phí nguyên vật liệu	27.137.817.739	18.580.200.364
- Chi phí thuê cơ sở hạ tầng	58.643.288.256	46.951.597.239
- Chi phí nhân công	143.845.139.251	124.973.568.525
- Khấu hao tài sản cố định	26.108.113.789	25.330.799.046
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	137.317.781.393	92.085.831.637
- Chi phí bằng tiền khác	10.602.921.291	50.388.107.708
- Hoàn nhập dự phòng Hàng tồn kho	-	(2.580.605.802)
- Hoàn nhập dự phòng Phải thu khó đòi	(553.516.805)	(378.157.441)
Cộng	403.101.544.914	355.351.341.276

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	115.394.245.270	86.220.897.579
Các khoản chi phí không được khấu trừ	5.819.025.034	4.360.428.080
- Chi phí không được trừ	5.819.025.034	4.360.428.080
Các khoản thu nhập không tính thuế thu nhập doanh nghiệp	(30.000.000)	(70.000.000)
- Thu lãi cổ tức	(30.000.000)	(70.000.000)
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	121.183.270.304	90.511.325.659
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	24.236.654.060	18.102.265.132
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm trước	381.984.327	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	24.618.638.388	18.102.265.132

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	90.775.606.882	68.118.632.447
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (1)	-	9.200.000.000
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	90.775.606.882	58.918.632.447
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong năm (CP)	75.049.936	50.528.078
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	1.210	1.166

(1) Tại thời điểm phát hành Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2021 chưa có số liệu để trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2021. Số liệu trích lập sẽ căn cứ vào Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm 2020 đã được điều chỉnh do phân phối quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Cảng Quảng Ninh số 01/2021/NQ-DHDCD ngày 17/7/2021. Theo đó, chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2020 là 1.166 VND/CP (số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2020 trước điều chỉnh là 1.348 VND/CP).

33. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá trong thời gian tiếp theo không có sự tác động của các công cụ có thể chuyển thành cổ phiếu pha loãng giá trị cổ phiếu do đó lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

34. THÔNG TIN KHÁC

34.1 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty	Mối quan hệ
Công ty cổ phần Tập đoàn T&T	Công ty mẹ
Tổng Công ty Vật tư Nông nghiệp - Công ty Cổ phần	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân	Công ty CP Cảng Quảng Ninh là nhà đầu tư chiến lược

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

34. THÔNG TIN KHÁC

34.1 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm tài chính 2021, các giao dịch chủ yếu của Công ty với các bên liên quan như sau:

<i>Số dư với các bên liên quan</i>	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
<i>Các khoản đầu tư Ngắn hạn</i>		
Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T	155.000.000.000	120.000.000.000
Cộng	155.000.000.000	120.000.000.000
<i>Phải thu khác</i>		
Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T	10.052.958.903	43.912.876.713
Cộng	10.052.958.903	43.912.876.713
<i>Trả trước cho người bán</i>		
Tổng Công ty Vật tư Nông nghiệp - Công ty Cổ phần	127.000.000.000	-
Cộng	127.000.000.000	-
<i>Phải trả khác</i>		
Tổng Công ty Vật tư Nông nghiệp - Công ty Cổ phần	-	6.635.807.071
Cộng	-	6.635.807.071
<i>Phải thu khách hàng</i>		
Công ty Cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân	-	3.214.706.945
Cộng	-	3.214.706.945
<i>Người mua trả tiền trước</i>		
Công ty Cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân	495.010.621	-
Cộng	495.010.621	-
<i>Giao dịch với các bên liên quan</i>		
	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
<i>Doanh thu từ cung cấp dịch vụ</i>		
- Công ty Cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân	12.651.681.616	3.135.051.354
Cộng	12.651.681.616	3.135.051.354
<i>Giá trị hàng hóa, dịch vụ mua</i>		
- Công ty Cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân	1.503.639.600	-
- Tổng Công ty vật tư Nông nghiệp - Công ty CP	-	129.282.601.370
Cộng	1.503.639.600	129.282.601.370
<i>Hoạt động tài chính</i>		
- Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T (Lãi từ hợp tác đầu tư)	10.052.958.903	43.912.876.713
Cộng	10.052.958.903	43.912.876.713
<i>Chi phí tài chính</i>		
- Tổng Công ty vật tư Nông nghiệp - Công ty CP	-	6.588.558.042
Cộng	-	6.588.558.042

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

34 THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

34.1 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Thu nhập của nhân sự chủ chốt:

Thu nhập của Thành viên HĐQT

Tên	Chức vụ	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Ông Đỗ Ngọc Khanh	Chủ tịch HĐQT	869.547.398	761.259.308
Ông Phạm Công Đoàn	Thành viên HĐQT	368.222.933	353.925.941
Ông Bùi Quang Đạo	Nguyên thành viên HĐQT	156.912.878	207.169.811
Ông Nguyễn Văn Mạnh	Thành viên HĐQT	681.629.473	606.263.655
Ông Nguyễn Phú Quân	Thành viên HĐQT	370.964.221	322.932.240
Cộng		2.447.276.903	2.251.550.955

Thu nhập của Thành viên Ban Kiểm soát

Tên	Chức vụ	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Trưởng Ban Kiểm soát	308.309.480	325.649.221
Ông Đỗ Quang Hưng	Thành viên Ban kiểm soát	317.413.032	304.362.600
Bà Lương Thị Yên	Thành viên Ban kiểm soát	181.704.685	188.467.468
Cộng		807.427.197	818.479.289

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Tên	Chức vụ	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Ông Bùi Quang Đạo	Nguyên Tổng Giám đốc	1.937.769.632	2.192.598.082
Ông Đinh Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	1.342.661.221	1.211.650.435
Ông Hoàng Trọng Tùng	Tổng giám đốc	1.501.636.967	1.260.830.325
Ông Quách Đình Phú	Phó Tổng Giám đốc	1.236.686.548	1.112.213.613
Ông Nguyễn Văn Mạnh	Phó Tổng Giám đốc	197.529.936	-
Ông Nguyễn Tư Thịnh	Kế toán trưởng	998.506.930	934.272.662
Cộng		7.214.791.234	6.711.565.117

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

34 THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

34.2 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Theo hợp đồng 01/2014/HĐT ngày 30/07/2014 giữa Cục hàng hải Việt Nam và Công ty cổ phần Cảng Quảng Ninh về việc cho thuê, khai thác kết cấu hạ tầng cầu 5,6,7, cam kết thuê hoạt động như sau:

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Dưới 1 năm	27.900.403.337	28.229.026.487
Từ 1 đến 5 năm	113.572.314.123	114.335.116.809
Trên 5 năm	199.157.141.371	230.183.869.552
Cộng	340.629.858.831	372.748.012.848

34.3 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ

Đến ngày lập Báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào khác có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

34.4. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty Cổ phần Cảng Quảng Ninh đã được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác.

Quảng Ninh, ngày 21 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu

Vũ Mạnh Duy

Kế toán trưởng

Nguyễn Tư Thịnh

Tổng Giám đốc



Hoàng Trọng Tùng